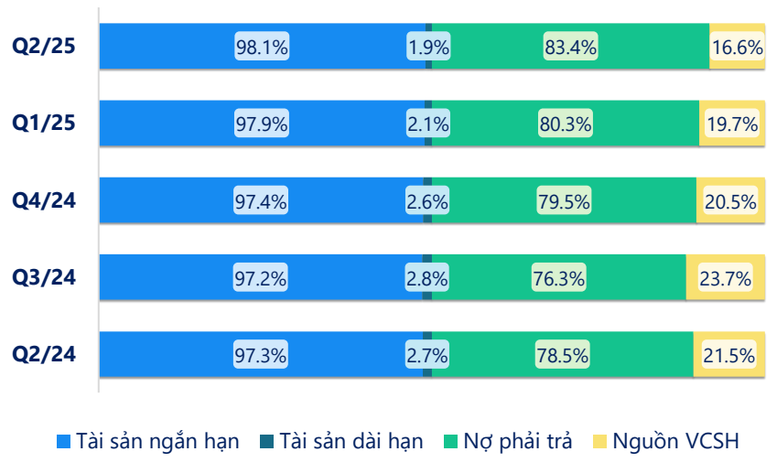
FireAnt

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	51,827,894
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,095
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	612
P/E	6.3
EPS	1,877

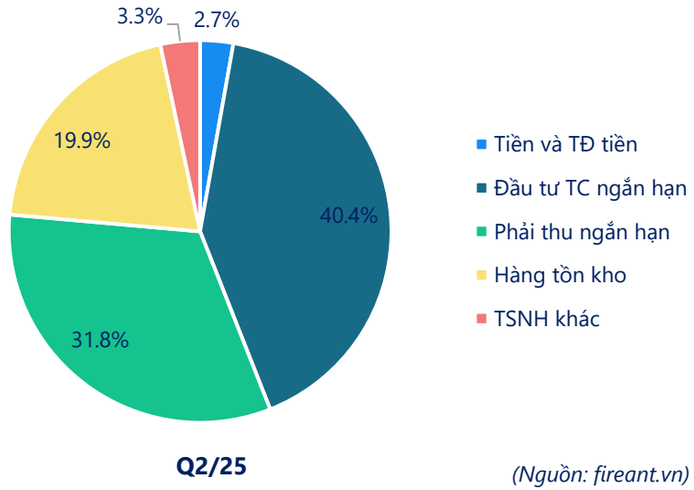
	YTD	1T	3T	6T
PSD	-4.0%	-3.3%	-3.3%	-4.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



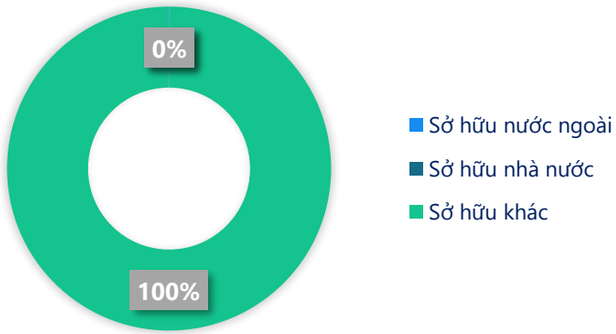
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



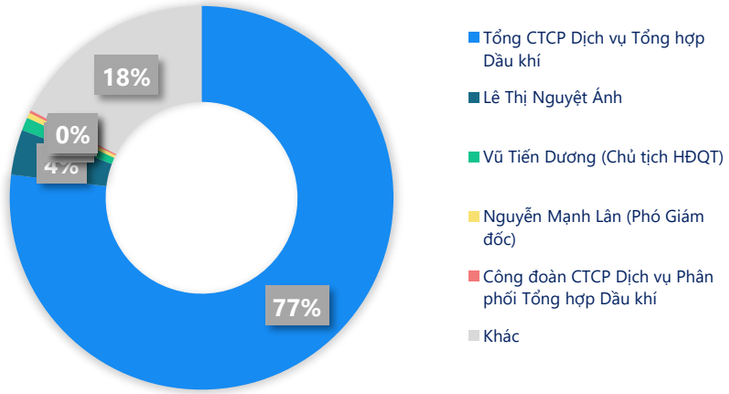
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



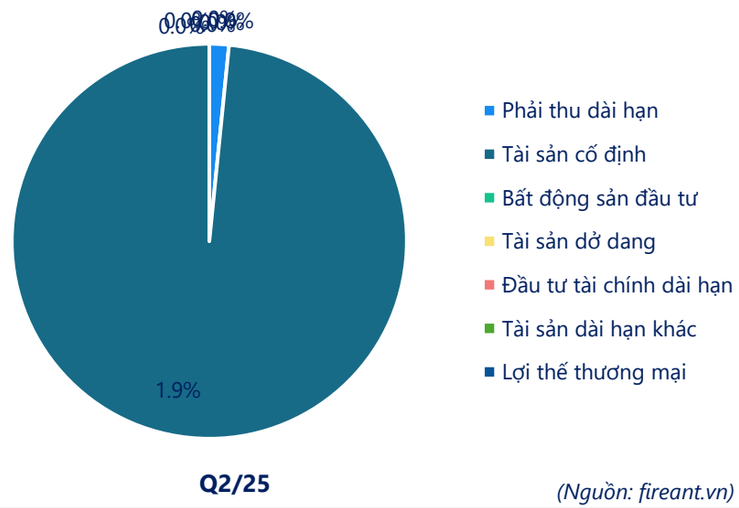
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

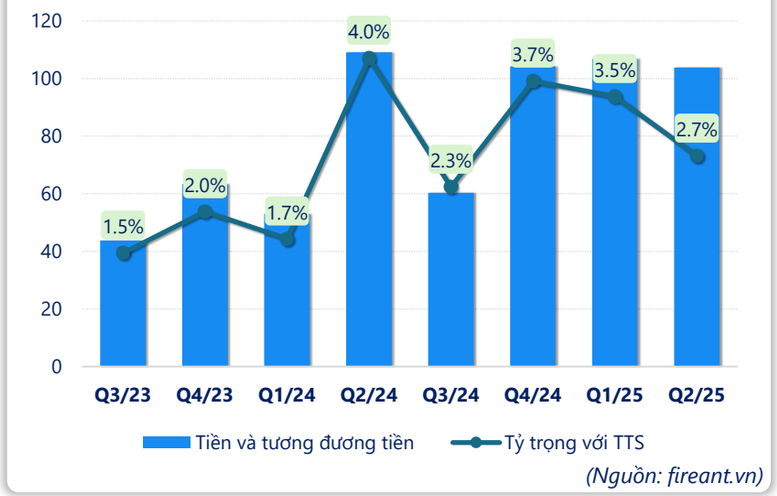


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

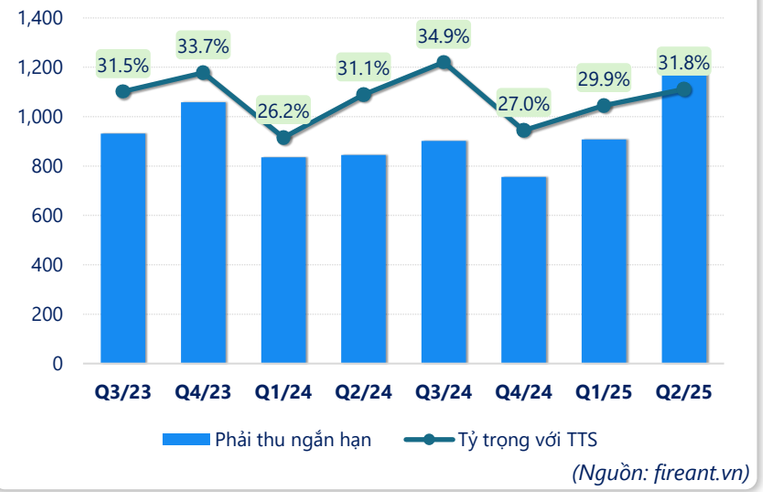
CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

Tiền và tương đương tiền



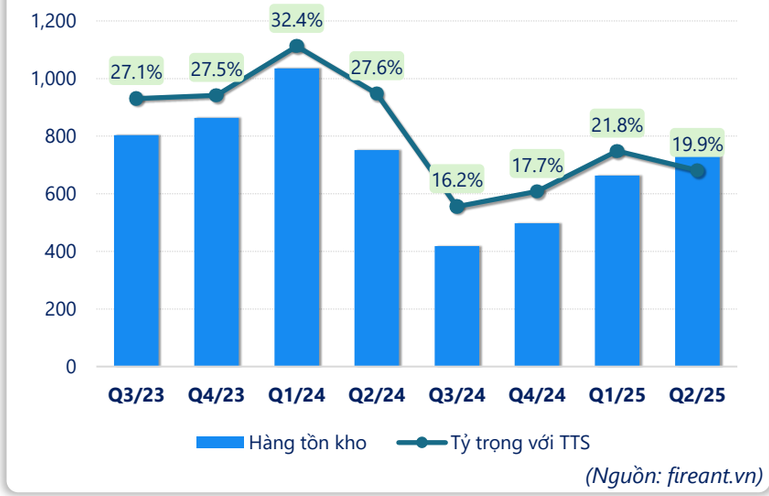
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



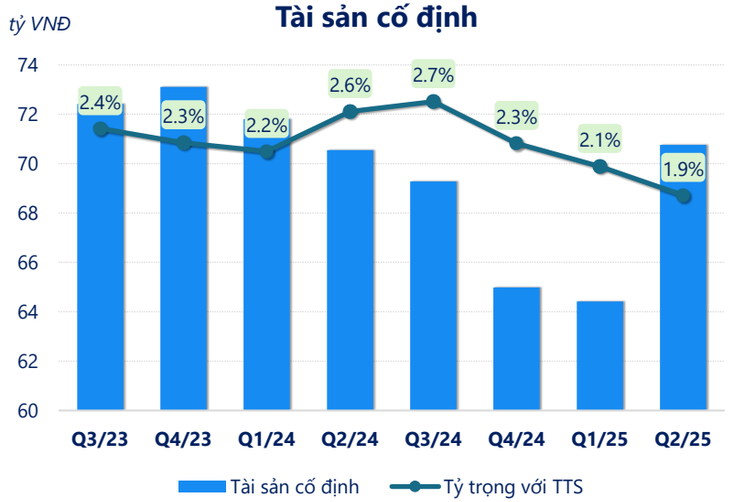
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



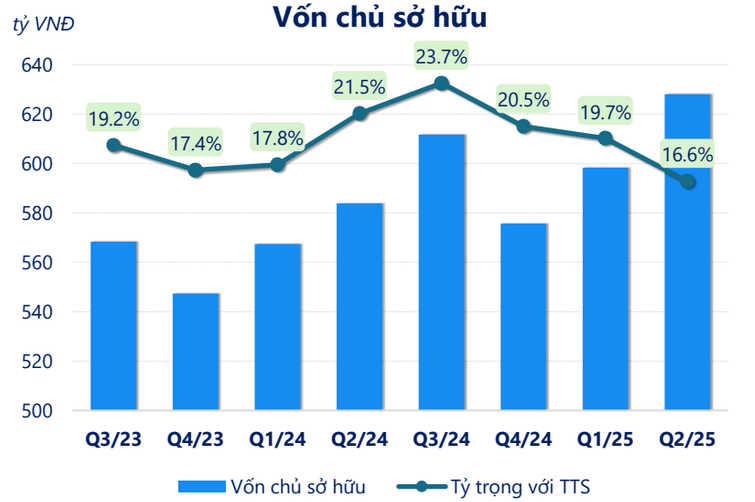
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

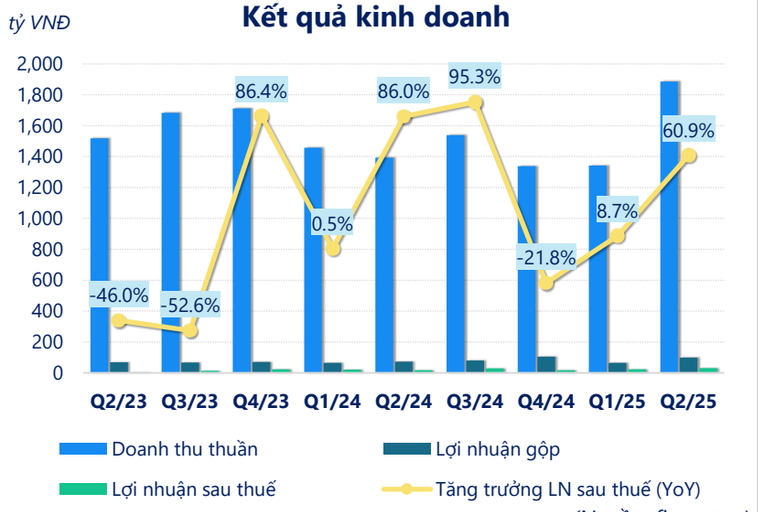


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

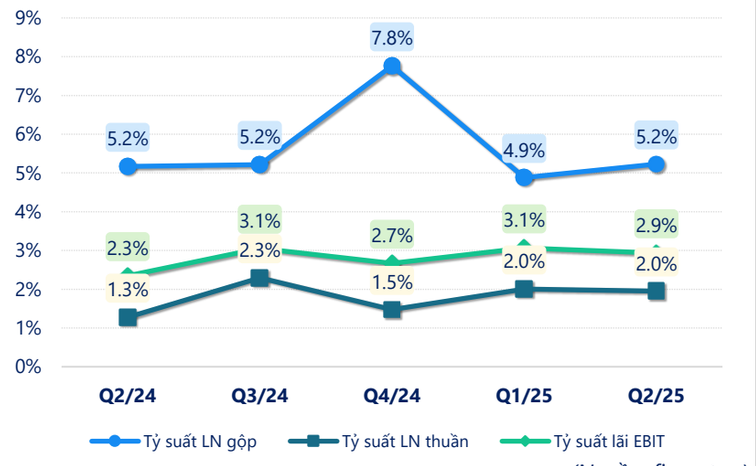
CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

Kết quả kinh doanh



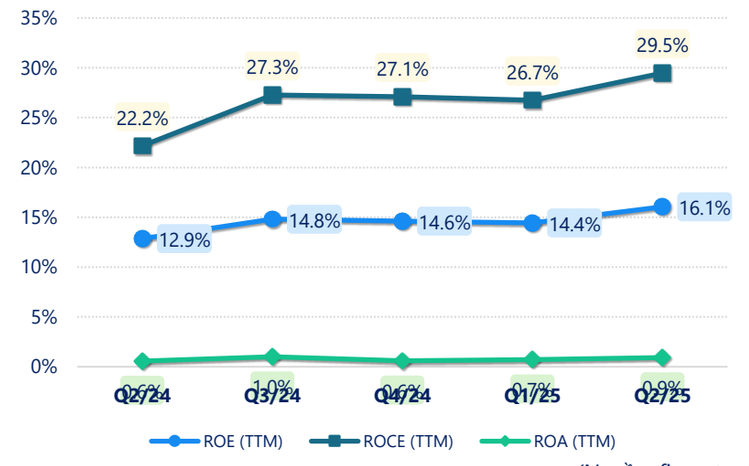
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



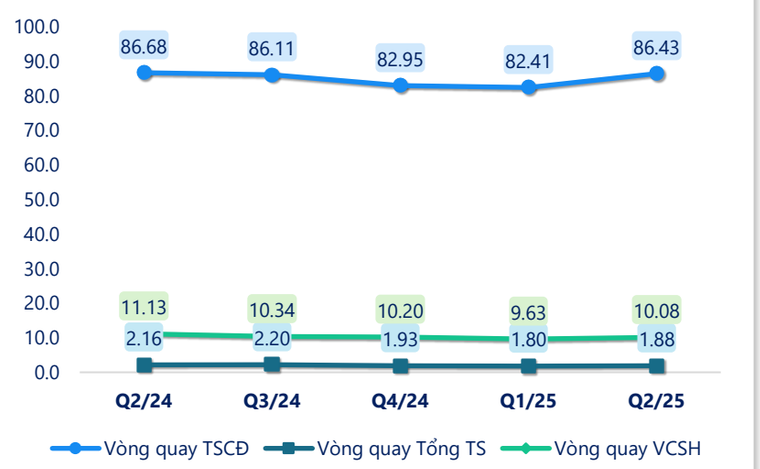
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



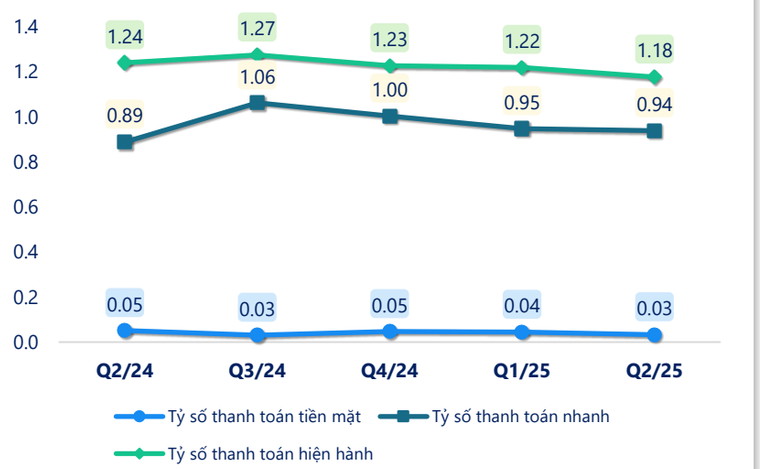
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



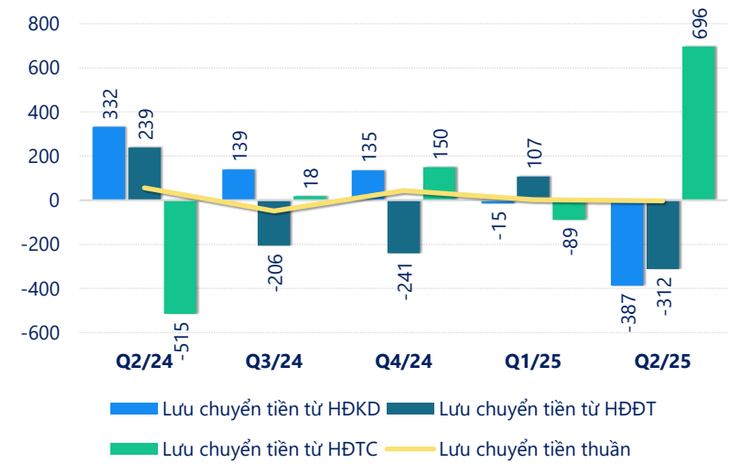
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,788**	**2,790**	**35.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,716	2,725	36.4%
Tiền và tương đương tiền	104	104	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,532	1,271	20.5%
Phải thu ngắn hạn	1,204	723	66.5%
Hàng tồn kho	752	526	43.1%
Tài sản ngắn hạn khác	124	101	23.4%
Tài sản dài hạn	**71.9**	**65.5**	**9.7%**
Phải thu dài hạn	1.15	0.04	2604%
Tài sản cố định	70.8	65.5	8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,160	2,214	42.7%
Nợ ngắn hạn	**3,158**	**2,212**	**42.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,197	1,538	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	705	392	79.9%
Nợ dài hạn	1.96	2.28	-14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**628**	**576**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**628**	**576**	**9.0%**
Vốn điều lệ	518	518	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,393	1,540	1,338	1,343	1,886
Giá vốn hàng bán	1,321	1,459	1,234	1,277	1,787
Lợi nhuận gộp	72.0	80.3	104	65.5	98.6
Doanh thu HĐTC	14.9	27.0	22.6	23.4	32.7
Chi phí TC	14.8	11.7	19.6	12.9	21.0
Chi phí lãi vay	11.6	11.3	13.6	13.1	18.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.5	46.5	68.9	38.4	61.4
Chi phí QLDN	14.8	13.8	18.3	10.7	12.1
LN thuần từ HĐKD	17.8	35.3	19.8	26.9	36.8
Lợi nhuận khác	3.35	0.40	2.28	1.14	0.22
LN trước thuế	21.1	35.7	22.0	28.1	37.0
Lợi nhuận sau thuế	16.5	27.9	17.5	22.1	29.7
LNST của CĐ cty mẹ	16.5	27.9	17.5	22.1	29.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	332	139	135	-15.3	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	239	-206	-241	107	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	18.2	150	-89.2	696
Tiền đầu kỳ	53.0	109	60.4	104	107
Lưu chuyển tiền thuần	**56.1**	**-48.8**	**43.8**	**2.72**	**-2.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.05	0	-0.13
Tiền cuối kỳ	109	60.4	104	107	104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic